



Phụ lục V

TÀI LIỆU ĐẶC TẢ GIAO THỨC KẾT NỐI SFTP

(Kèm theo Quyết định số 762/QĐ-SGDHCM ngày 07/10/2026 của Tổng giám đốc
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh)
Version 1.1 07/10/2026



TÀI LIỆU ĐẶC TẢ GIAO THỨC KẾT NỐI SFTP

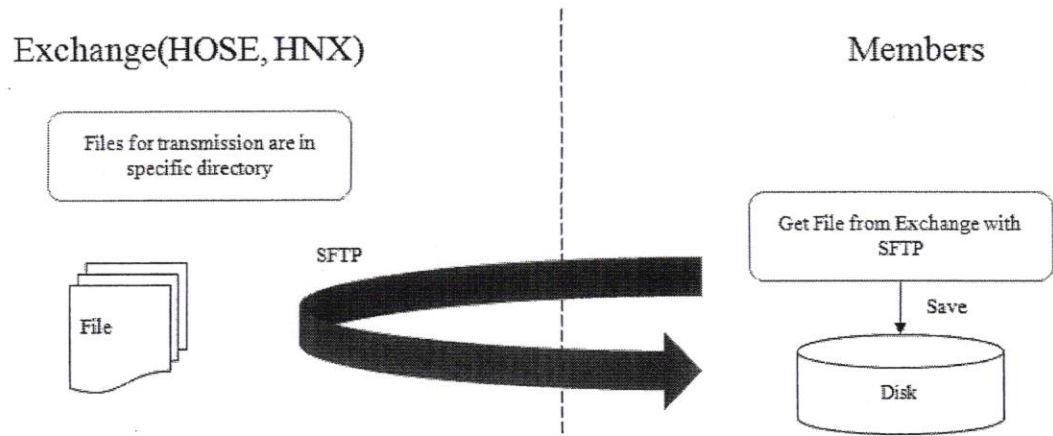
Lịch sử ban hành

STT	Phiên bản	Ngày	Mô tả ban hành/sửa đổi	Tác giả
1	1.0	29.4.2025	Mới	HOSE
2	1.1	07.10.2026	Nội dung tài liệu không thay đổi. (Ban hành để đồng bộ, phù hợp với thời gian có hiệu lực của Quyết định số 769 /QĐ-SGDHCM ngày 07/10/2026 của Tổng giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Hướng dẫn chi tiết một số điều của Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).	HOSE

Lịch sử ban hành	3
1. Giới Thiệu.....	5
2. Định nghĩa	6
2.1. Phân loại máy trạm/máy chủ.....	6
2.2. Thông tin kết nối	6
3. Luồng truyền tải tập tin	7
4. Tiêu chuẩn của tập tin.....	8
4.1. Đặt tên tập tin	8
4.2. Mã hóa tập tin	8
4.3. Thời gian truyền tải tập tin.....	8
5. Định dạng dữ liệu	9
5.1. Dữ liệu.....	9
5.2. Tail - Đánh dấu kết thúc tập tin.....	9
6. Đặc tả tập tin.....	10
6.1. Change of Contract (REPO)	10
6.2. Instrument [D] to MBR.....	12
6.3. Instrument [S/B/R] to MBR.....	18
6.4. Delisted Instrument	26
6.5. Trading Schedule.....	28
6.6. Holiday	31
6.7. Member Trader.....	32
6.8. Market Making Contract.....	33
6.9. ETF Index Composition.....	34
6.10. Coupon Payment Date	35
6.11. ELW Underlying Assets.....	37

1. Giới thiệu

Sau khi hệ thống của Sở chạy xử lý cuối ngày, dữ liệu tham chiếu sẽ được tạo ra và đưa lên máy chủ Channel. Các Công ty Chứng khoán Thành viên (CTCK) cần phải lấy dữ liệu tham chiếu về chuẩn bị cho ngày giao dịch kế tiếp. Tài liệu này xác định cách hệ thống Sở gửi dữ liệu tham chiếu cho các CTCK. Ngoài ra, tài liệu này cũng quy định cấu trúc dữ liệu chứa trong các file.



2. Định nghĩa

2.1. Phân loại máy trạm/máy chủ

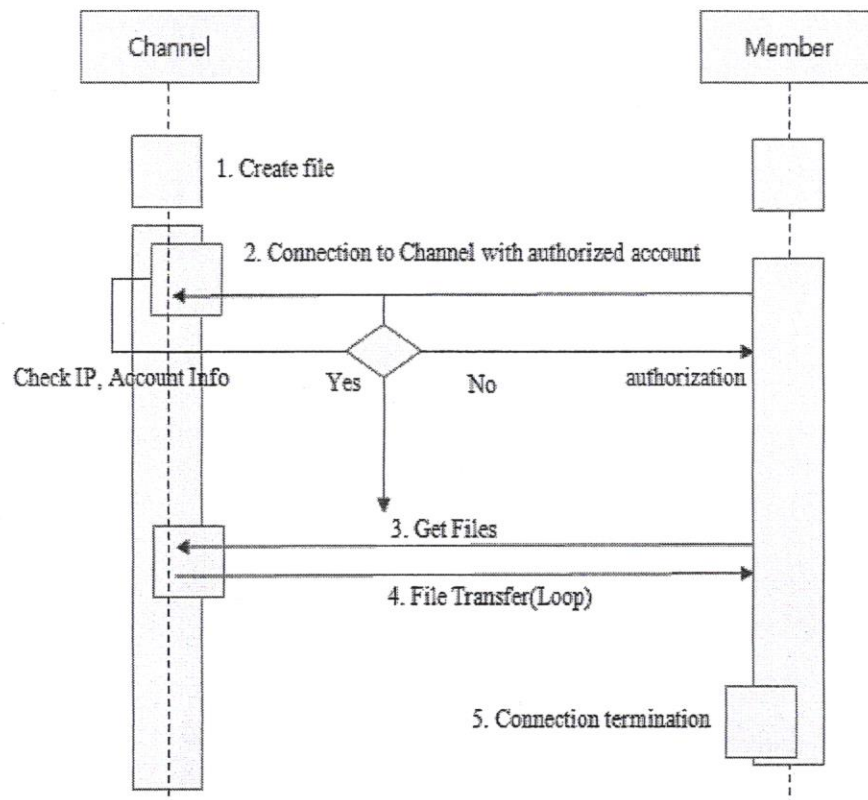
Channel (Sở Giao dịch)	Máy chủ SFTP
Các Thành viên	Hệ thống của các CTCK có thể truy cập và lấy tập tin dữ liệu từ máy chủ SFTP

2.2. Thông tin kết nối

Các mục	Miêu tả
IP máy chủ	Địa chỉ IP của máy chủ nơi các Công ty chứng khoán kết nối tới
Cổng kết nối	22
ID đăng nhập	ID sử dụng để đăng nhập vào máy chủ SFTP
Mật khẩu	Mật khẩu sử dụng để đăng nhập vào máy chủ SFTP
Đường dẫn	Đường dẫn thư mục chứa các tập tin dữ liệu trên máy chủ SFTP

* Thông tin kết nối cụ thể sẽ được cung cấp trong giai đoạn Kiểm thử.

3. Luồng truyền tải tập tin



* Khuyến nghị :

Mỗi tập tin sẽ được tạo ra sau khi thị trường đóng cửa và Sở thao tác xong nghiệp vụ, khi đó hệ thống các CTCK sẽ kết nối đến máy chủ SFTP của Sở để tải dữ liệu.

4. Tiêu chuẩn của tập tin

4.1. Đặt tên tập tin

Tên tập tin được kết hợp như sau:

Trường	Định dạng	Miêu tả
Mã TR		Mã định danh duy nhất cho mỗi loại dữ liệu
Mã thành viên	XXXXX	5 ký tự thể hiện Mã CTCK (Tùy chọn)
Ngày	YYYYMMDD	Ngày khởi tạo dữ liệu
Đuôi tập tin	".TXT"	Đuôi định dạng tập tin

Tên tập tin như sau:

Tên tập tin	Miêu tả
TTSREP10009_XXXXX_YYYYMMDD.TXT	Change of Contract(REPO)
TRDGES0II10_YYYYMMDD.TXT	Instrument [D] to MBR
TRDGES0II20_YYYYMMDD.TXT	Instrument [S/B/R] to MBR
TRDGES0DII0_YYYYMMDD.TXT	Delisted Instrument
TRDGES0BSC0_YYYYMMDD.TXT	Trading Schedule
TRDGES0HOL0_YYYYMMDD.TXT	Holiday
TRDGES0MBT0_YYYYMMDD.TXT	Member Trader
TRDGES0MMC0_YYYYMMDD.TXT	Market Making Contract
TRDGES0EIC0_YYYYMMDD.TXT	ETF Index Composition
TRDGES0BCF0_YYYYMMDD.TXT	Coupon Payment Date
TRDGES0EUC0_YYYYMMDD.TXT	ELW Underlying Assets

4.2. Mã hóa tập tin

UTF-8

4.3. Thời gian truyền tải tập tin

Các tập tin sẽ được truyền tải sau khi thị trường đóng cửa.

5. Định dạng dữ liệu

5.1. Dữ liệu

Dữ liệu sẽ được phân biệt theo chiều dài cố định của mỗi trường đã được định nghĩa trong đặc tả tập tin.

Ví dụ: Change of Contract (REPO) : (TTSREP10009_XXXXX_YYYYMMDD.TXT)

File Definition - Trading System (SFTP)			
Attribute	Data Type	Length	Definition
Transaction Code	string	11	Transaction code which is a unique code to identify an interface from a system to another system. Generally, code is defined by sending system but occasionally defined by receiving system
Sequence Number	Long	11	Sequential number of message given to the records of data in incremental order starting from number 1
Market ID	String	3	ID for identifying the market <Hochiminh Exchange> - STO: Stock Market - BDO: Bond Market - RPO: Repo Market <Hanoi Exchange> - STX: Stock Market - BDV: Bond Market - DVX: Derivative Market - UPX: UpCoM
Board ID	String	2	Board ID
Symbol	String	12	The unique code of an issue (a.k.a. instrument or symbol). Generally it is ISIN code but in case of Repo market it is defined as the exchange staffs want - Symbol(12) = Short code of repo collateral(9) + Repo term(3)
Repo Base Symbol Code	string	12	ISIN code of repo collateral

Dữ liệu được ghi thành tập tin như ví dụ bên dưới.

	0	10	20	30	40	50
1	TTSREP10009	000000000000	000001	GGGGGGGGGGGG	GGGRPX01	123456789121
2	TTSREP10009	000000000000	000002	GGGGGGGGGGGG	GGGRPX01	123456789121
3	TTSREP10009	000000000000	000003	GGGGGGGGGGGG	GGGRPX01	123456789121
4	TTSREP10009	000000000000	000004	GGGGGGGGGGGG	GGGRPX01	123456789121
5	TTSREP10009	000000000000	000005	GGGGGGGGGGGG	GGGRPX01	123456789121

5.2. Tail - Đánh dấu kết thúc tập tin

Đây là dòng đánh dấu kết thúc tập tin dữ liệu. Ghi 99999999999 (11 chữ số) vào trường Sequence Number trong dòng cuối cùng của tập tin dữ liệu.

Chiều dài của dòng cuối cùng bằng với các dòng khác.

TTSREP100099999999999

*Mặc dù không có dữ liệu để gửi, vẫn sẽ có tập tin với dòng đánh dấu kết thúc ("99999999999")

6. Đặc tả tập tin

6.1. Change of Contract (REPO)

Dữ liệu này được gửi tới công ty chứng khoán để thông báo sự thay đổi trong hợp đồng REPO.

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Market ID	string	3	ID thị trường <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> - STO: Thị trường Cổ phiếu. - BDO: Thị trường Trái phiếu. - RPO: Thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> - STX: Thị trường Cổ phiếu. - BDX: Thị trường Trái phiếu Chính phủ. - DVX: Thị trường Phái sinh. - UPX: Thị trường UPCoM. - HCX: Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.
4	Board ID	string	2	ID Bảng giao dịch. G1 : Chính (Main). G2 : Trước giờ (Pre Open). G3 : Sau giờ (Post Close). G4 : Lô lẻ (Odd lot). G7 : Mua bắt buộc (Buy-in). G8 : Bán bắt buộc (Sell-out). T1 : Thỏa thuận (regular). T4 : Thỏa thuận lô lẻ (regular for Odd lot). T2 : Thỏa thuận trước giờ (pre). T3 : Thỏa thuận sau giờ (post). T6 : Thỏa thuận lô lẻ sau giờ (post for Odd lot). R1 : Thỏa thuận (Repo). AL : Tất cả Bảng giao dịch.
5	Symbol	string	12	Là mã duy nhất của Chứng khoán (có thể gọi là instrument hoặc symbol). Thường là mã Isin nhưng sẽ được Sở giao dịch xác định lại trong trường hợp là mã chứng khoán trên thị trường Repo: Trong trường hợp Repo: Symbol(12) = Short code của tài sản thế chấp(9) + Kỳ hạn Repo (3).

6	Repo Base Symbol Code	string	12	Là mã ISIN của tài sản thế chấp.
7	Trade number	int	11	* Số thứ tự đưa ra bởi hệ thống giao dịch (ME) cho mỗi giao dịch được thực hiện. Để xác định hợp đồng Repo gốc, có thể kết hợp market ID, Board ID, Symbol, 1st Trading Date và Trade number.
8	1st Trading Date	string	8	Ngày giao dịch chiều đi của hợp đồng gốc.
9	2nd Trading Date	string	8	Ngày giao dịch chiều về. Khi hợp đồng thay đổi, ngày giao dịch chiều về có thể bị thay đổi theo.
10	Settlement Date	string	8	Ngày thanh toán. Ghi chú: Ngày thanh toán chiều về. Khi hợp đồng thay đổi, ngày thanh toán chiều về có thể bị thay đổi theo.
11	Repo Real Period	int	4	Thời hạn Repo thực đã bao gồm ngày nghỉ lễ.
12	Trade price	price	15(9.4)	Giá thực hiện giữa lệnh bán và lệnh mua. Giá này không thể thay đổi. Do đó giá trị này luôn bằng giá của hợp đồng gốc.
13	Trade quantity	int	10	Khối lượng thực hiện giữa lệnh bán và lệnh mua. Khối lượng này không thể thay đổi. Do đó giá trị này luôn bằng khối lượng của hợp đồng gốc.
14	Trading value	float	23(18.4)	Giá trị thực hiện giữa lệnh bán và lệnh mua. Giá trị này không thể thay đổi. Do đó giá trị này luôn bằng giá trị của hợp đồng gốc.
15	Repurchasement Amount	float	23(18.4)	Giá trị giao dịch chiều về. Khi hợp đồng thay đổi, giá trị giao dịch chiều về cũng thay đổi.
16	Repo Contract Change Reason	string	1	Lý do thay đổi hợp đồng Repo ■■■■ Codes ■■■■ 1: Ngày nghỉ bất thường. 2: Thay đổi kỳ hạn Repo.
17	Member Number	string	5	ID để xác định hoặc phân biệt các CTCK tham gia thị trường, ID này sử dụng 5 ký tự số. Tuy nhiên Việt Nam sử dụng 3 ký tự cho Member Number, do đó 2 ký tự không dùng sẽ điền ký tự trống.
18	Trader ID	string	5	ID của đại diện giao dịch

19	Order ID	string	17	* Kí tự bao gồm *Mã chứng khoán+Công ty chứng khoán thành viên+Đại diện giao dịch+ID lệnh: Key (duy nhất). * Phạm vi loại trừ : 9000000001 ~ 9999999999. * Order ID là thông tin tham khảo được cung cấp cho CTCK. Do đó CTCK gửi lệnh mua sẽ nhận được ID lệnh mua. Còn CTCK gửi lệnh bán sẽ nhận được ID lệnh bán.
----	----------	--------	----	--

6.2. Instrument [D] to MBR

Thông tin toàn diện của mỗi Mã Chứng khoán cho ngày giao dịch kế tiếp trên thị trường Phái sinh

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Market ID	string	3	ID định danh sở giao dịch <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> - STO: Thị trường Cổ phiếu. - BDO: Thị trường Trái phiếu. - RPO: Thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> - STX: Thị trường Cổ phiếu. - BDX: Thị trường Trái phiếu Chính phủ. - DVX: Thị trường Phái sinh. - UPX: Thị trường UPCoM. - HCX: Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.
5	Symbol	string	12	Là mã duy nhất của chứng khoán (có thể gọi là instrument hoặc symbol). Thường là mã ISIN nhưng sẽ được Sở Giao dịch xác định lại trong trường hợp là mã chứng khoán trên thị trường Repo.

6	Board ID	string	2	ID Bảng giao dịch G1 : Chính (Main). G2 : Trước giờ (Pre Open). G3 : Sau giờ (Post Close). G4 : Lô lẻ (Odd lot). G7 : Mua bắt buộc (Buy-in). G8 : Bán bắt buộc (Sell-out). T1 : Thỏa thuận (regular). T4 : Thỏa thuận lô lẻ (regular for Odd lot). T2 : Thỏa thuận trước giờ (pre). T3 : Thỏa thuận sau giờ (post). T6 : Thỏa thuận lô lẻ sau giờ (post for Odd lot). R1 : Thỏa thuận (Repo). AL : Tất cả Bảng giao dịch.
7	Security Exchange	string	2	ID của Sở giao dịch: HO: HoSE. HX: HNX.
8	Product Group ID	string	3	Cho biết Product Group ID, được định nghĩa trong hệ thống giao dịch. Product là một nhóm chứng khoán có chung cấu trúc và chung quy định giao dịch. <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> STO : Product Group thị trường Cổ phiếu BDO : Product Group thị trường Trái phiếu. RPO : Product Group thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> STX : Product Group thị trường Cổ phiếu. UPX : Product Group thị trường UPCOM. BDX : Product Group thị trường Trái phiếu Chính phủ. FIO : Product Group thị trường Phái sinh (chỉ số). FBX : Product Group thị trường Trái phiếu (Trái phiếu). HCX: Product Group thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.
9	Symbol Short Code	string	9	Một mã ngắn duy nhất cho một mã chứng khoán được xác định tại Sở Giao dịch và được sử dụng thuận tiện hơn so với mã ISIN 12 chữ số. Nó có thể được sử dụng như một phần của mã ISIN Repo.as a part of Repo instrument's ISIN code.
10	Security Group ID	string	2	ID của nhóm Chứng khoán (Stock, Investment Trust, Futures, Option, etc.)

11	Trading Currency ID	string	1	ID của loại tiền tệ giao dịch
12	Product ID	string	11	Product là Lớp hoặc Đơn vị để xác định, quản lý các quy tắc về giao dịch, thanh toán bù trừ và thanh toán, tạo mã chứng khoán, tính toán số liệu thống kê, ... Product ID được tạo ra bằng sự kết hợp thông tin của Sở Giao dịch, thị trường, nhóm chứng khoán, tài sản cơ sở và tiền tệ. Mã tiền tệ sẽ để trống nếu là VNĐ.
13	Ticker Code	string	20	Mã Chứng khoán, còn được gọi là Ticker code (trading code, local code, stock code, bond code và v.v ...). Thường là mã hiển thị.
14	Symbol Name	string	120	Tên Chứng khoán.
15	Symbol Abbreviation	string	60	Tên viết tắt của Chứng khoán.
16	Symbol English Name	string	80	Tên tiếng Anh của Chứng khoán.
17	Symbol English Abbreviation	string	40	Tên tiếng Anh viết tắt của Chứng khoán.
18	Listing Date	string	8	Ngày niêm yết của một sản phẩm Phái sinh.
19	Trading Currency ISO Code	string	3	Mã ISO của loại tiền tệ VND: Việt Nam Đồng. USD: Đô la Mỹ. EUR: Euro.
20	Settlement Multiplier	float	22(12.8)	Hệ số nhân giao dịch để tính toán giá trị giao dịch và giá trị thanh toán.
21	Price Integer Sub-part Valid Cipher	int	3	Giá đặt lệnh cho mỗi loại sản phẩm chứng khoán phải tuân thủ cấu trúc được định nghĩa trước. Cấu trúc này quy định giá đặt lệnh phải bao gồm bao nhiêu ký tự số nguyên và bao nhiêu ký tự số thập phân. Ví dụ: 9.4 quy định phải có 9 ký tự số nguyên và 4 ký tự số thập phân. Trường này quy định số ký tự phần nguyên.
22	Price Decimal Sub-part Valid Cipher	int	3	Giá đặt lệnh cho mỗi loại sản phẩm chứng khoán phải tuân thủ cấu trúc được định nghĩa trước. Cấu trúc này quy định giá đặt lệnh phải bao gồm bao nhiêu ký tự số nguyên và bao nhiêu ký tự số thập phân. Ví dụ: 9.4 quy định phải có 9 ký tự số nguyên và 4 ký tự số thập phân. Trường này quy định số ký tự phần thập phân.

23	Closing Price	price	15(9.4)	Giá đóng cửa hay Giá thực hiện cuối cùng của ngày đó. Nếu không có giá thực hiện thì được thay thế bằng giá tham chiếu và nếu không có giá tham chiếu thì sẽ là 0 (zero).
24	Closing Price Type Code	string	1	Kiểu giá đóng cửa Codes 1: Giá thực hiện cuối cùng. 2: Giá đặt lệnh tốt nhất. 3: Không có giao dịch. 4: "Giá đặt lệnh tốt nhất đối với chứng khoán giao dịch theo phương thức Giá khớp lệnh đầu tiên".
25	First Trading Date	string	8	Ngày giao dịch đầu tiên.
26	Reference Price	price	15(9.4)	Giá tham chiếu là cơ sở để giao dịch như tính giá trần/sàn.
27	Upper Limit Price	price	15(9.4)	Giới hạn giá trần trong ngày giao dịch.
28	Lower Limit Price	price	15(9.4)	Giới hạn giá sàn trong ngày giao dịch.
29	Market Making Possible Y/N	string	1	Lệnh tạo lập thị trường được phép/không được phép.
30	Halt Y/N	string	1	Mã Chứng khoán bị ngừng/không bị ngừng giao dịch.
31	Liquidation Trading Y/N	string	1	Được phép/không được giao dịch trước khi bị hủy niêm yết.
32	Underlying ID	string	3	ID tài sản cơ sở của sản phẩm phái sinh.
33	Expiration Month	string	6	Tháng hết hạn (YYYYMM).
34	Last Trading Date	string	8	Ngày giao dịch cuối cùng.
35	Expiration Date	string	8	Ngày hết hạn.
36	Final Settlement Date	string	8	Ngày thanh toán cuối.

37	Last Settlement Method Code	string	1	Phương pháp thanh toán cuối cùng ▣▣▣ Codes ▣▣▣ C: Tiền mặt. D: Chuyển giao vật chất. A: Tiền mặt và Chuyển giao vật chất. O: None.
38	Exercise Type Code	string	1	Kiểu thực hiện của quyền chọn ▣▣▣ Codes ▣▣▣ A: Kiểu American. E: Kiểu European. B: Kiểu Bermuda. Z: Etc.
39	Adjustment Type Code	string	1	Khi xảy ra sự điều chỉnh giá cho tài sản cơ sở, nó sẽ xác định xem tỷ lệ điều chỉnh có bị tác động hay không. Nếu có thì cần phải điều chỉnh số lượng của hợp đồng mở, tuy nhiên trong trường hợp khác, phải điều chỉnh hệ số nhân giao dịch, sau đó là điều chỉnh giá và giá thực hiện (áp dụng cho quyền chọn). N: None. O: Điều chỉnh hợp đồng mở. C: Điều chỉnh hệ số nhân.
40	Underlying Symbol Code	string	12	Mã Chứng khoán của tài sản cơ sở (instrument code, Isin) được niêm yết trên thị trường.
41	Remaining Days	int	8	Số ngày còn lại cho tới ngày giao dịch cuối cùng.
42	Settlement Price	float	18(9.8)	Giá thanh toán. Nó sẽ là giá tham chiếu ngày mai của một Chứng khoán tương lai hoặc quyền chọn khi nó có bất kỳ giao dịch kể từ khi được niêm yết.
43	Rights Type Code	string	1	Loại hợp đồng quyền chọn ▣▣▣ Codes ▣▣▣ C: HĐQT mua. P: HĐQT bán.

44	ATM Type Code	string	1	Mã đại diện của ATM, ITM, OTM cho quyền chọn Codes 0: N/A. 1: ATM. 2: ITM. 3: OTM.
45	Exercise price	float	18(9.8)	Giá thực hiện của Quyền chọn hoặc chứng nhận quyền mua.
46	Spread Composition Code	string	2	Thông tin của mã kết hợp (Spread legs) Codes 1. Time Spread - T1: Tháng gần nhất thứ nhất + tháng gần nhất thứ 2. - T2: Tháng gần nhất thứ nhất + Tháng gần nhất thứ ba. - T3 ~ TA. 2. Price Spread 2.1 D1: ATM + (ATM - 1 khoảng giá thực hiện). - D2 ~ DA. 2.2 U1: ATM + (ATM + 1 khoảng giá thực hiện). - U2 ~ UA.
47	Spread Composition Symbol Code 1	string	12	Mã ISIN đầu tiên của mã kết hợp (two spread legs), là mã có tháng thanh toán gần nhất đối với time spread (Future) và là mã có giá thực hiện thấp hơn đối với Price Spread (Option).
48	Spread Composition Symbol Code 2	string	12	Mã ISIN thứ hai của mã kết hợp (two spread legs), là mã không có tháng thanh toán gần nhất đối với time spread (Future) và là mã có giá thực hiện cao hơn đối với Price Spread (Option).

6.3. Instrument [S/B/R] to MBR

Thông tin toàn diện của mỗi mã chứng khoán cho ngày giao dịch kế tiếp trên thị trường Cổ phiếu, Trái phiếu, Repo

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Market ID	string	3	ID định danh sở giao dịch <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> - STO: Thị trường Cổ phiếu. - BDO: Thị trường Trái phiếu. - RPO: Thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> - STX: Thị trường Cổ phiếu. - BDH: Thị trường Trái phiếu Chính phủ. - DVX: Thị trường Phái sinh. - UPX: Thị trường UPCoM. - HCX: Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.
5	Symbol	string	12	Là mã duy nhất của Chứng khoán (có thể gọi là instrument hoặc symbol). Thường là mã ISIN nhưng sẽ được Sở Giao dịch xác định lại trong trường hợp là mã chứng khoán trên thị trường Repo.
6	Board ID	string	2	ID Bảng giao dịch G1 : Chính (Main). G2 : Trước giờ (Pre Open). G3 : Sau giờ (Post Close). G4 : Lô lẻ (Odd lot). G7 : Mua bắt buộc (Buy-in). G8 : Bán bắt buộc (Sell-out). T1 : Thỏa thuận (regular). T4 : Thỏa thuận lô lẻ (regular for Odd lot). T2 : Thỏa thuận trước giờ (pre). T3 : Thỏa thuận sau giờ (post). T6 : Thỏa thuận lô lẻ sau giờ (post for Odd lot). R1 : Thỏa thuận (Repo). AL : Tất cả Bảng giao dịch.

7	Security Exchange	string	2	ID của Sở giao dịch chứng khoán. HO: HoSE. HX: HNX.
8	Product Group ID	string	3	Cho biết Product Group ID, được định nghĩa trong hệ thống giao dịch. Product là một nhóm chứng khoán có chung cấu trúc và chung quy định giao dịch. <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> STO : Product Group thị trường Cổ phiếu. BDO : Product Group thị trường Trái phiếu. RPO : Product Group thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> STX : Product Group thị trường Cổ phiếu. UPX : Product Group thị trường UPCOM. BDX : Product Group thị trường Trái phiếu Chính phủ. FIO : Product Group thị trường Phái sinh (chỉ số). FBX : Product Group thị trường Trái phiếu (Trái phiếu). HCX: Product Group thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.
9	Symbol Short Code	string	9	Một mã ngắn duy nhất cho một mã Chứng khoán được xác định tại Sở Giao dịch và được sử dụng thuận tiện hơn so với mã ISIN 12 chữ số. Nó có thể được sử dụng như một phần của mã ISIN Repo.
10	Security Group ID	string	2	ID của nhóm Chứng khoán (Stock, Investment Trust, Futures, Option, etc.).
11	Trading Currency ID	string	1	ID của loại tiền tệ giao dịch.
12	Product ID	string	11	Product là Lớp hoặc Đơn vị để xác định, quản lý các quy tắc về giao dịch, thanh toán bù trừ và thanh toán, tạo mã chứng khoán, tính toán số liệu thống kê, ... Product ID được tạo ra bằng sự kết hợp thông tin của Sở Giao dịch, thị trường, nhóm chứng khoán, tài sản cơ sở và tiền tệ. Mã tiền tệ sẽ để trống nếu là VND.
13	Ticker Code	string	20	Ký hiệu mã Chứng khoán. Mã này còn được gọi là Ticker code (trading code, local code, stock code, bond code và v.v ...).
14	Symbol Name	string	120	Tên Chứng khoán.

15	Symbol Abbreviation	string	60	Tên viết tắt của Chứng khoán.
16	Symbol English Name	string	80	Tên tiếng Anh của Chứng khoán.
17	Symbol English Abbreviation	string	40	Tên tiếng Anh viết tắt của Chứng khoán.
18	Listing Date	string	8	Ngày niêm yết của một sản phẩm Phái sinh hoặc một Chứng khoán.
19	Trading Currency ISO Code	string	3	Mã ISO của loại tiền tệ VND: Việt Nam Đồng. USD: Đô la Mỹ. EUR: Euro.
20	Price Integer Sub-part Valid Cipher	int	3	Giá đặt lệnh cho mỗi loại sản phẩm chứng khoán phải tuân thủ cấu trúc được định nghĩa trước. Cấu trúc này quy định giá đặt lệnh phải bao gồm bao nhiêu ký tự số nguyên và bao nhiêu ký tự số thập phân. Ví dụ: 9.4 quy định phải có 9 ký tự số nguyên và 4 ký tự số thập phân. Trường này quy định số ký tự phần nguyên.
21	Price Decimal Sub-part Valid Cipher	int	3	Giá đặt lệnh cho mỗi loại sản phẩm chứng khoán phải tuân thủ cấu trúc được định nghĩa trước. Cấu trúc này quy định giá đặt lệnh phải bao gồm bao nhiêu ký tự số nguyên và bao nhiêu ký tự số thập phân. Ví dụ: 9.4 quy định phải có 9 ký tự số nguyên và 4 ký tự số thập phân. Trường này quy định số ký tự phần thập phân.
22	Closing Price	price	15(9.4)	Giá đóng cửa hay Giá thực hiện cuối cùng của ngày đó. Nếu không có giá thực hiện thì được thay thế bằng giá tham chiếu và nếu không có giá tham chiếu thì sẽ là 0 (zero).
23	Closing Price Type Code	string	1	Kiểu giá đóng của ■■■ Codes ■■■ 1: Giá thực hiện cuối cùng. 2: Giá đặt lệnh tốt nhất. 3: Không có giao dịch. 4: "Giá đặt lệnh tốt nhất đối với chứng khoán giao dịch theo phương thức Giá khớp lệnh đầu tiên".
24	First Trading Date	string	8	Ngày giao dịch đầu tiên.

38	Price Change Type Code	string	1	Giá tham chiếu có bị thay đổi hay không. ■■■ Mã ■■■ 0: Không thay đổi. 1: Thay đổi. 2: Thay đổi theo phương thức Giá khớp lệnh đầu tiên.
39	Off Type Code	string	2	Không hưởng quyền ■■■■ Loại ■■■■ 00: N/A. 01: Chia cổ tức/thưởng Cổ phiếu. 02: Chia cổ tức tiền mặt. 04: Phát hành quyền. 03: Chia cổ tức/thưởng Cổ phiếu + Chia cổ tức tiền mặt. 05: Phát hành quyền + Chia cổ tức/thưởng Cổ phiếu. 06: Phát hành quyền + Chia cổ tức tiền mặt. 07: Phát hành quyền + Chia cổ tức/thưởng Cổ phiếu + Chia cổ tức tiền mặt. 08: Trái phiếu chuyển đổi. 16: Chia Cổ phiếu quỹ. P1: Tách Cổ phiếu. P2: Gộp Cổ phiếu. XX: V.v.
40	Target Stock (Convertible) Symbol Code	string	12	Mã Cổ phiếu cơ sở (ISIN) của Chứng quyền và Chứng chỉ.
41	Valuation Price	price	15(9.4)	Giá dự kiến đối với mã Chứng khoán áp dụng phương thức giá khớp lệnh đầu tiên, là mức giá cơ sở để tính biên độ giá trước lần khớp lệnh đầu tiên.
42	Lowest Order Price	price	15(9.4)	Giới hạn giá thấp nhất đối với chứng khoán áp dụng phương thức Giá khớp lệnh đầu tiên trong đợt định kỳ mở cửa (hoặc cho đến lần khớp lệnh đầu tiên).
43	Highest Order Price	price	15(9.4)	Giới hạn giá cao nhất đối với mã Chứng khoán áp dụng phương thức Giá khớp lệnh đầu tiên trong đợt định kỳ xác định giá mở cửa (hoặc cho đến lần khớp lệnh đầu tiên).
44	Redemption Date	string	8	Ngày hoàn trả.

45	Bond Classification Code	string	10	T-bills, T-Bonds, Tín phiếu của Ngân hàng Trung ương, Trường hợp thế chấp Trái phiếu v.v. ## Nếu CFI có chức năng phân loại ở trên, trường này không cần thiết.
46	Issuer ID	string	10	Mã duy nhất của Tổ chức phát hành.
47	Sector Type Code	string	2	Mã phân khúc thị trường để phân loại các công cụ như tín dụng, khối lượng giao dịch, vốn hóa thị trường, v.v. ### Mã ### P: Premier. S: Standard. A: Alternative.
48	Closing Price Yield	float	13(5.6)	Lợi suất cuối cùng của Trái phiếu được tính toán từ giá cuối cùng của ngày.
49	Coupon Rate	float	14(7.5)	Tỉ lệ lãi xuất của Trái phiếu. Coupon Rate = Annual Interest Payments / Par Value.
50	Coupon Payment Method Code	string	2	Mã phương thức chi trả lãi suất: ### mã ### 11: (Cố định) Chiết khấu. 13: (Cố định) Lãi suất. 21: (Thả nổi) FRN. 51: T-Bill. 52: T-Bill có lãi suất. 53: Không lãi suất.
51	Interest Payment Calculation Months	int	4	Vòng trả lãi suất. 0 (zero) khi vòng lặp không thường xuyên.
52	Discount Rate Bond Y/N	string	1	Cho biết liệu Trái phiếu được giao dịch với lãi suất của nó hay không. Những Trái phiếu thông thường được giao dịch với giá của Trái phiếu nhưng T-Bill hoặc Trái phiếu không lãi suất có thời hạn 1 năm có thể được giao dịch bằng tỉ lệ chiết khấu của nó.
53	First Interest Payment Date	string	8	Ngày trả lãi suất đầu tiên sau phát hành. Nếu được chỉ định một ngày nhất định khi đó ngày trả lãi suất sẽ được tính toán từ ngày đó, trừ khi nó bị để trống - sự tính toán sẽ sử dụng ngày phát hành hoặc Ngày đáo hạn được cấu hình bởi nhà phát hành khi niêm yết.

54	Interest Pre-Pay or Post-Pay Type Code	string	1	Xác định trả lãi xuất vào trước hoặc sau chu kỳ trả lãi suất. Trả sau thường được dùng ■■ Codes ■■ 1: Trả trước. 2: Trả sau.
55	Ex-Interest Date	string	8	Ngày không hưởng chi trả lãi suất, người nắm giữ Trái phiếu (sau khi thanh toán) không có quyền nhận lãi suất cho những khoản chi trả gần đây hoặc tại ngày đáo hạn.
56	Accrued Interest	float	17(9.6)	Lãi cộng dồn của Trái phiếu.
57	Index Calculation Institution Code	string	1	Đơn vị tính toán chỉ số. ■■ Codes ■■ 1: HoSE. 2: HNX.
58	Index Market Classification ID	string	6	Mã phân loại thị trường nơi một chỉ số tham chiếu ETF được tính toán, bao gồm ghép 2 byte mã phân loại trên, giữa, dưới, do đó tổng cộng 6 byte. Thiếu mã phân loại được ghi nhận là '00', nhưng mã phân loại trên không được thiếu khi có bất kỳ mã phân loại dưới nào.
59	Index Sequence	string	3	Số tuần tự của chỉ số.
60	Index Leverage Inverse Type Code	string	2	Giá trị đòn bẩy của một chỉ số tổng hợp. Chỉ số thông thường có giá trị P1, trong khi chỉ số tổng hợp có thể có N1, P2 hoặc N2 ■■ Codes ■■ P1: Dương 1x. P2: Dương 2x. N1: Âm 1x. N2: Âm 2x.
61	Last Settlement Method Code	string	1	Phương thức thanh toán cuối cùng ■■■ Codes ■■■ C: Tiền mặt. D: Chuyển giao vật chất. A: Tiền mặt + Chuyển giao vật chất. O: Không.
62	Last Trading Date	string	8	Ngày giao dịch cuối cùng.
63	Rights Type Code	string	1	Loại quyền của Chứng quyền đảm bảo ■■ Codes ■■ C: Quyền mua. P: Quyền bán.

64	Exercise price	float	18(9.8)	Giá thực hiện của quyền chọn hoặc Chứng quyền Công ty (Subscription Warrant).
65	Issuing Market Participant Number	string	5	Mã thành viên thị trường của nhà phát hành (tổ chức, Sở Chứng khoán, Thành viên v.v).
66	ELW Conversion Ratio	float	13(5.6)	Tỉ lệ thực hiện của Chứng quyền đảm bảo. Có hai mã code cho nó: "E" dựa trên Chứng quyền và "U" dựa trên tài sản cơ sở. Ví dụ: một Chứng quyền có quy định là để lấy một tài sản cơ sở cần 100 Chứng quyền, khi đó code 'E' có tỉ lệ định nghĩa là 0.01 trong khi đó code 'U' thì tỉ lệ là 100.
67	ELW Payment Agent Name	string	120	Tên đơn vị trả thanh toán của Chứng quyền tại ngày đáo hạn.
68	ELW Payment Date	string	8	Ngày thanh toán của Chứng quyền tại ngày đáo hạn.
69	Subscription Rights Delisting Date	string	8	Ngày hủy giao dịch dự kiến của Chứng quyền đảm bảo, được nhập khi niêm yết mới hoặc có thể được thay đổi sau đó.
70	Annual Base Days	int	4	Ngày cơ sở định kỳ hàng năm để tính toán khoảng mua lại cho giao dịch cầm cố (Repo). Thường sử dụng 360 hoặc 365.
71	Repo Base Symbol Code	string	12	Mã giao dịch (ISIN) sơ sở của Repo, tài sản thế chấp của giao dịch cầm cố.
72	Repo Period	int	4	Kỳ hạn Repo danh nghĩa, không tính ngày nghỉ.
73	Repo Real Period	int	4	Kỳ hạn Repo thực sự tính cả ngày nghỉ.
74	Repo Haircut Ratio	float	7(3.2)	Tỉ lệ Haircut cho giao dịch Repo. Trong tính toán giá trị giao dịch Repo, giá trị của tài sản thế chấp được khấu trừ bởi tỉ lệ này. Nó cũng được biết là tỉ lệ ký quỹ ban đầu.
75	Market Value Price	price	15(9.4)	Giá trị thị trường của Cổ phiếu hoặc Trái phiếu.
76	Settlement Date	string	8	Ngày thanh toán. Định dạng YYYYMMDD.
77	Foreign Buy-Side Possible Quantity	int	15	Giới hạn khối lượng nhà đầu tư nước ngoài được phép mua Cổ phiếu, được tính toán bởi số lượng niêm yết nhân với tỉ lệ xác định trước. Nó còn được gọi mà "Total Room for Foreign Ownership".
78	Foreigner Holding Shares	int	15	Room nắm giữ hiện tại của nhà đầu tư nước ngoài đối với mã giao dịch nhất định.

79	Foreigner Order Limit Quantity	int	16	Khối lượng Room cho nhà đầu tư nước ngoài mua thêm Cổ phiếu của một mã tại thời điểm này, được tính bằng Room tối đa - Room hiện tại.
80	Symbol Administrative Status Code	string	3	Ký hiệu để nhận biết tình trạng quản lý mã Chứng khoán khi vi phạm các quy định về công bố thông tin, giao dịch... ■■■ Codes ■■■ NRM: Bình thường. WID: Cảnh báo do vi phạm CBTT. WFR: Cảnh báo do vi phạm BCTC. WOV: Cảnh báo do vi phạm khác. CTR: Kiểm soát. C&R: Kiểm soát và hạn chế giao dịch. RES: Hạn chế giao dịch.
81	Symbol Trading Method Status Code	string	3	Ký hiệu để xác định loại giao dịch cho một mã chứng khoán. ■■■ Codes ■■■ NRM: Bình thường. SNE: Cơ chế giao dịch đặc biệt đối với Chứng khoán không có giao dịch trong khoảng thời gian quy định. SLS: Cơ chế giao dịch đặc biệt đối với Chứng khoán sau khi bị tạm ngưng giao dịch trong khoảng thời gian quy định. NWN: Niêm yết mới với biên độ giá thông thường. NWE: Niêm yết mới với biên độ giá đặc biệt.
82	Symbol Trading Sanction Status Code	string	3	Ký hiệu để phân loại tình trạng giao dịch như tạm ngưng, ngưng giao dịch vì một số lý do. ■■■ Codes ■■■ NRM: Bình thường. DTL: Hủy niêm yết để chuyển sàn. SUS: Tạm ngưng giao dịch. TFR: Ngưng giao dịch do bị hạn chế.

6.4. Delisted Instrument

Danh sách những mã chứng khoán bị hủy niêm yết trong ngày do đó sẽ không được giao dịch trong ngày tiếp theo.

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Market ID	string	3	ID định danh sở giao dịch <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> - STO: Thị trường Cổ phiếu. - BDO: Thị trường Trái phiếu. - RPO: Thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> - STX: Thị trường Cổ phiếu. - BDX: Thị trường Trái phiếu Chính phủ. - DVX: Thị trường phái sinh. - UPX: Thị trường UPCoM. - HCX: Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp
5	Symbol	string	12	Là mã duy nhất của Chứng khoán (có thể gọi là instrument hoặc symbol). Thường là mã ISIN nhưng sẽ được Sở Giao dịch xác định lại trong trường hợp là mã Chứng khoán trên thị trường Repo.
6	Product ID	string	11	Product là Lớp hoặc Đơn vị để xác định, quản lý các quy tắc về giao dịch, thanh toán bù trừ và thanh toán, tạo mã Chứng khoán, tính toán số liệu thống kê, ... Product ID được tạo ra bằng sự kết hợp thông tin của Sở giao dịch, thị trường, nhóm Chứng khoán, tài sản cơ sở và tiền tệ. Mã tiền tệ sẽ để trống nếu là VNĐ.
7	Symbol Short Code	string	9	Một mã ngắn duy nhất cho một mã Chứng khoán được xác định tại Sở Giao dịch và được sử dụng thuận tiện hơn so với mã ISIN 12 chữ số. Nó có thể được sử dụng như một phần của mã ISIN Repo.
8	Symbol Name	string	120	Tên Chứng khoán.
9	Symbol Abbreviation	string	60	Tên viết tắt của Chứng khoán.

10	Symbol English Name	string	80	Tên tiếng Anh của Chứng khoán.
11	Symbol English Abbreviation	string	40	Tên tiếng Anh viết tắt của Chứng khoán.
12	Listing Date	string	8	Ngày niêm yết của một sản phẩm Phái sinh hoặc một Chứng khoán.

6.5. Trading Schedule

Lịch sự kiện giao dịch cho mỗi thị trường như mở cửa thị trường, bắt đầu đợt định kỳ mở cửa, khớp lệnh đợt định kỳ mở cửa, bắt đầu đợt giao dịch liên tục ... Những sự kiện này được sắp xếp theo thời gian.

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Market ID	string	3	ID định danh sở giao dịch <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> - STO: Thị trường Cổ phiếu. - BDO: Thị trường Trái phiếu. - RPO: Thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> - STX: Thị trường Cổ phiếu. - BDX: Thị trường Trái phiếu Chính phủ. - DVX: Thị trường phái sinh. - UPX: Thị trường UPCoM. - HCX: Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.

5	Product Group ID	string	3	Cho biết Product Group ID, được định nghĩa trong hệ thống giao dịch. Product là một nhóm chứng khoán có chung cấu trúc và chung quy định giao dịch. <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> STO : Product Group thị trường Cổ phiếu. BDO : Product Group thị trường Trái phiếu. RPO : Product Group thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> STX : Product Group thị trường Cổ phiếu. UPX : Product Group thị trường UPCOM. BDX : Product Group thị trường Trái phiếu Chính phủ. FIO : Product Group thị trường Phái sinh (chỉ số). FBX : Product Group thị trường Trái phiếu (Trái phiếu). HCX: Product Group thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.
6	Board ID	string	2	ID Bảng giao dịch G1 : Chính (Main). G2 : Trước giờ (Pre Open). G3 : Sau giờ (Post Close). G4 : Lô lẻ (Odd lot). G7 : Mua bắt buộc (Buy-in). G8 : Bán bắt buộc (Sell-out). T1 : Thỏa thuận (regular). T4 : Thỏa thuận lô lẻ (regular for Odd lot). T2 : Thỏa thuận trước giờ (pre). T3 : Thỏa thuận sau giờ (post). T6 : Thỏa thuận lô lẻ sau giờ (post for Odd lot). R1 : Thỏa thuận (Repo). AL : Tất cả Bảng giao dịch.

7	Board Event ID	string	3	Board event ID được định nghĩa trong hệ thống giao dịch. Lịch giao dịch được hình thành từ 1 danh sách liên tục các Board events, mỗi event được xác định bằng mã 3 ký tự. AA1: Opening CA Open. AB1: Cont.A Open. AB2: Board Trading Close. AC2: Closing CA Execution. AD1: Order Reception Start. AD2: CA Excecution. AE1: Market Halt Release. AE8: Market Halt. AF1: CA Open after CB. AF6: CB Notice. AF7: CB Notice Clear. AF8: Suspension by CB. AQ3: Interface Connection Cut-off. AT6: PLE Notice. AW8: Lunch Break. AW9: Open after Lunch Break. AX1: Board Start. BB1: Cont.A Open for Non-PCA Instr. BC1: Closing CA Open. BE9: Cont.A Open after Market Halt. BF9: Cont.A Open after CB. CC1: Closing PCA Open. CD1: PCA Open. CD3: PCA Execution. DB2: Trading Close for LTD Instr. DC2: Closing CA Execution for LTD Instr. EI1: Trading Halt Release by Instr./Product EI8: Instr./Product Halt. EI9: Cont.A Open after Instr./Product Halt GT1: GT Order Load.
8	Board Event Start Time	string	9	Thời gian bắt đầu Board event (hhmmssmis).

6.6. Holiday

Ngày nghỉ lễ được quản lý thị trường cài đặt theo quy định ngày nghỉ lễ. Ngày nghỉ lễ được quản lý (tạo lập) theo Mã ID Lịch giao dịch để hỗ trợ ngày làm việc độc lập giữa các sản phẩm phái sinh khác nhau.

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Business Calendar Day ID	string	10	Mã ID Lịch ngày làm việc để quản lý các ngày làm việc khác nhau cho mỗi sản phẩm.
5	Holiday date	string	8	Ngày lễ như 20180101 là Tết dương lịch của năm 2018.
6	Holiday Name	string	120	Tên của ngày lễ như "Tết dương lịch".
7	Holiday Type Code	string	1	Mã phân loại ngày nghỉ lễ Mã 1: Ngày nghỉ lễ thông thường. 2: Ngày nghỉ lễ của ngành tài chính. 3: Ngày nghỉ bất thường. 9: Ngày cuối cùng của năm.

6.7. Member Trader

Đại diện giao dịch thuộc công ty chứng khoán

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Member ID	string	5	ID để xác định hoặc phân biệt các thành viên hoặc CTCK tham gia thị trường, ID này sử dụng 5 kí tự số. Tuy nhiên Việt Nam sử dụng 3 kí tự, do đó 2 kí tự không dùng sẽ điền kí tự trống.
5	Trader Number	string	5	Số hiệu đại diện giao dịch.
6	Trader Name	string	120	Tên đại diện giao dịch.

6.8. Market Making Contract

Hợp đồng tạo lập thị trường cho một mã chứng khoán hoặc một sản phẩm phái sinh.

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Market ID	string	3	ID định danh sở giao dịch <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> - STO: Thị trường Cổ phiếu. - BDO: Thị trường Trái phiếu. - RPO: Thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> - STX: Thị trường Cổ phiếu. - BDX: Thị trường Trái phiếu Chính phủ. - DVX: Thị trường Phái sinh. - UPX: Thị trường UPCoM. - HCX: Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.
5	Market Making Contract Code	string	12	Hợp đồng cho nhà tạo lập thị trường 1) Thị trường Cổ phiếu/Trái phiếu: mã ISIN. 2) Thị trường Phái sinh: ID sản phẩm.
6	Member ID	string	5	ID để xác định hoặc phân biệt các thành viên hoặc CTCK tham gia thị trường, ID này sử dụng 5 ký tự số. Tuy nhiên Việt Nam sử dụng 3 ký tự, do đó 2 ký tự không dùng sẽ điền ký tự trống.
7	Market Making Starting Date	string	8	Ngày bắt đầu tạo lập thị trường.
8	Market Making Ending Date	string	8	Ngày kết thúc tạo lập thị trường.

9	Market Making Permission Direction Code	string	1	Cho phép đặt lệnh (hoặc báo giá) và phương pháp tạo lập thị trường. Mã '1' và '2' ít khi được sử dụng chỉ cho phép một bên mua/bán. Mã '3' là đặt lệnh một chiều và '5' và '6' là báo giá 2 chiều. Với 'thay thế' ở mã '6' có nghĩa là mỗi lần nhận được báo giá từ các nhà tạo lập thị trường, các báo giá trước đó sẽ bị hủy bỏ và thay thế bằng báo giá mới, một thời điểm chỉ có một báo giá của nhà tạo lập thị trường. ☐☐☐ Mã ☐☐☐ 1: Lệnh mua. 2: Lệnh bán. 3: Cả 2 bên (Mua hoặc Bán). 5: Quote. 6: Quote có thể được thay thế.
---	---	--------	---	---

6.9. ETF Index Composition

Danh sách chỉ số mà ETF đang tham chiếu.

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Index Calculation Institution Code	string	1	Mã số các cơ quan tính toán chỉ số ☐☐☐ Mã ☐☐☐ 1: HoSE. 2: HNX.
5	Index Market Classification ID	string	6	Mã ID phân loại thị trường nơi một chỉ số tham chiếu ETF được tính toán, bao gồm ghép 2 byte mã phân loại trên, giữa, dưới, do đó tổng cộng 6 byte. Thiếu mã phân loại được ghi nhận là '00', nhưng mã phân loại trên không được thiếu khi có bất kỳ mã phân loại dưới nào.
6	Index Sequence	string	3	Số tuần tự của chỉ số.

7	Index Leverage Inverse Type Code	string	2	Giá trị đòn bẩy của chỉ số tổng hợp. Chỉ số bình thường có giá trị P1, trong khi chỉ số tổng hợp có thể có N1, P2 hoặc N2 ■■ Mã ■■ P1: Dương 1x. P2: Dương 2x. N1: Âm 1x. N2: Âm 2x.
8	Index Name	string	120	Tên chỉ số.
9	Index English Name	string	80	Tên chỉ số tiếng Anh.
10	Index Asset Classification ID1	string	6	ID đầu tiên trong số hai ID phân loại cá chỉ số mà ETF theo dõi.
11	Index Asset Classification ID2	string	6	ID thứ hai trong số hai ID phân loại cá chỉ số mà ETF theo dõi.
12	Market Index Class	string	1	Mã thị trường của một chỉ số **Code** 1: HoSE. 2: HNX. 3: Kết hợp (HoSE + HNX).
13	Index Type Code	string	8	Mã của chỉ số được tính toán và công bố trên thị trường bao gồm chỉ số ngành, chỉ số đại diện của thị trường như S & P500, KOSPI200, DOW30, STOXX50.

6.10. Coupon Payment Date

Ngày thanh toán lãi Trái phiếu - BCF (Dòng tiền Trái phiếu)

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	int	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.

4	Market ID	string	3	ID định danh sở giao dịch <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> - STO: Thị trường Cổ phiếu. - BDO: Thị trường Trái phiếu. - RPO: Thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> - STX: Thị trường Cổ phiếu. - BDX: Thị trường Trái phiếu Chính phủ. - DVX: Thị trường Phái sinh. - UPX: Thị trường UPCoM. - HCX: Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp.
5	Symbol	string	12	Là mã duy nhất của Chứng khoán (có thể gọi là instrument hoặc symbol). Thường là mã ISIN nhưng sẽ được Sở Giao dịch xác định lại trong trường hợp là mã Chứng khoán trên thị trường Repo.
6	Interest Payment Date	string	8	Ngày thanh toán Coupon danh nghĩa không tính ngày lễ.
7	Real Interest Payment Date	string	8	Ngày thanh toán Coupon/gốc thực tế đã được điều chỉnh từ ngày thanh toán coupon danh nghĩa có xét đến ngày làm việc của Ngân hàng và Trung tâm Lưu ký.
8	Ex-Interest Date	string	8	Ngày không hưởng lãi Coupon/ gốc mà từ thời điểm này người sở hữu Trái phiếu (sau khi thanh toán) không có quyền nhận Coupon đối với khoản thanh toán gần nhất hoặc vốn gốc tại ngày đáo hạn.
9	Interest Payment Amount	float	23(18.4)	Giá trị thanh toán lãi.
10	Principal Payment Amount	float	23(18.4)	Giá trị thanh toán.
11	Coupon Rate	float	14(7.5)	Lãi suất Trái phiếu. Lãi suất coupon = Các khoản thanh toán lãi định kỳ/Mệnh giá Trái phiếu.

6.11. ELW Underlying Assets

Tài sản cơ sở của ELW (Equity Linked Warrant, a.k.a. Covered Warrant), có thể là chỉ số hoặc là Cổ phiếu niêm yết.

STT	Trường	Kiểu	Độ dài	Định nghĩa
1	Transaction Code	string	11	Transaction Code là mã duy nhất để xác định loại dữ liệu tham chiếu gửi cho CTCK.
2	Sequence Number	long	11	Số thứ tự của bản ghi dữ liệu tăng dần bắt đầu từ 1.
3	Business Date	string	8	Ngày giao dịch kế tiếp.
4	Market ID	string	3	ID định danh sở giao dịch <Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh> - STO: Thị trường Cổ phiếu. - BDO: Thị trường Trái phiếu. - RPO: Thị trường Repo. <Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội> - STX: Thị trường Cổ phiếu. - BDX: Thị trường Trái phiếu Chính phủ. - DVX: Thị trường Phái sinh. - UPX: Thị trường UPCoM. - HCX: Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp.
5	Symbol	string	12	Là mã duy nhất của Chứng khoán (có thể gọi là Instrument hoặc Symbol). Thường là mã ISIN nhưng sẽ được Sở Giao dịch xác định lại trong trường hợp là mã Chứng khoán trên thị trường Repo.
6	Market Index Class	string	1	Mã thị trường của một chỉ số. Sẽ được điền là "*" nếu tài sản cơ sở là Cổ phiếu **Code** 1: HoSE. 2: HNX. 3: Kết hợp (HoSE + HNX).

7	Industry Index Code	string	8	Mã của một chỉ số được tính toán và công bố trên thị trường bao gồm chỉ số ngành, chỉ số đại diện của thị trường như S&P500, KOSPI200, DOW30, STOXX50. Mã này sẽ được điền bằng '*' khi tài sản cơ sở là Cổ phiếu. Mã này bao gồm tối thiểu 3 chữ số và tối đa 8 chữ số. Ví dụ: 001, 00101001.
8	Composition Symbol Market ID	string	3	Market ID của Cổ phiếu thành phần. Sẽ được điền là '*' nếu tài sản cơ sở là chỉ số.
9	Composition Symbol Code	string	12	Mã ISIN của Chứng khoán là thành phần của một chỉ số, rổ hoặc sản phẩm. Sẽ được điền là '*' nếu tài sản cơ sở là chỉ số.
10	Underlying Asset Composition Ratio	float	13(5.6)	Tỉ số quy đổi tài sản cơ sở.

Kết thúc tài liệu

